

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG BIỂU	5
DANH MỤC HÌNH VẼ	6
CHƯƠNG I	7
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	7
1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa.	7
1.2. Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa.	7
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	11
<i>1.3.1. Công suất của cơ sở:</i>	<i>11</i>
<i>1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:</i>	<i>11</i>
<i>1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:</i>	<i>19</i>
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:	20
<i>1.4.1. Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>20</i>
<i>1.4.2. Nhu cầu về điện, nước</i>	<i>21</i>
CHƯƠNG II	22
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	22
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):	22
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):	22
CHƯƠNG III	23
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	23
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):	23
<i>3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:</i>	<i>23</i>
<i>3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:</i>	<i>23</i>
3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải.....	23
3.1.2.2. Công trình thoát nước thải.....	24
3.1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý.....	24
<i>3.1.3. Xử lý nước thải:</i>	<i>24</i>
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải lò hơi:	29

3.2.1. Thông số kỹ thuật lò hơi.....	29
3.2.2. Công nghệ xử lý khí thải lò hơi.....	29
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	30
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	30
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	30
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:	31
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	32
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	32
3.6.1. Sự cố về hệ thống xử lý nước thải.....	32
3.6.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ.....	33
3.7. Các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết	33
CHƯƠNG IV	34
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	34
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):	34
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):	35
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):	35
CHƯƠNG V	37
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	37
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.	37
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	38
CHƯƠNG VI	39
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	39
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:.....	39
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	39
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:.....	39
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:.....	39
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.	39
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	40
CHƯƠNG VII.....	42
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	42
ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	42
CHƯƠNG VIII	43

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	43
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	45

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
UBND	Ủy ban nhân dân
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
NSX/HSD	Ngày sản xuất/Hạn sử dụng
CBCNLĐ	Cán bộ công nhân lao động
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
XLNT	Xử lý nước thải
CTNH	Chất thải nguy hại

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Các hạng mục công trình xây dựng	8
Bảng 2. Bảng kê tọa độ các mốc ranh giới (Hệ tọa độ VN-2000)	9
Bảng 3. Sản lượng tiêu thụ điện	21
Bảng 4. Danh mục các công trình trong hệ thống xử nước thải	27
Bảng 5. Danh mục máy móc được sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải.....	28
Bảng 6. Thành phần và khối lượng chất thải rắn sản xuất	30
Bảng 7. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....	31
Bảng 8. Nội dung thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường	33
Bảng 9. Chất ô nhiễm và giới hạn của chất ô nhiễm	34
Bảng 10. Chất ô nhiễm và giới hạn của chất ô nhiễm	35
Bảng 11. Thống kê chương trình quan trắc môi trường năm 2022, 2023	37
Bảng 12. Kết quả quan trắc môi trường nước thải định kỳ năm 2022, 2023	37
Bảng 13. Kết quả quan trắc môi trường khí thải định kỳ năm 2022, 2023.....	38
Bảng 14. Dự kiến kinh phí quan trắc hàng năm.....	40

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. Vị trí cơ sở (Nguồn: Google Earth)	10
Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất nước uống đóng chai Sanna.....	12
Hình 3. Sơ đồ quy trình sản xuất nước rong biển	14
Hình 4. Sơ đồ quy trình sản xuất nước chanh dây.....	16
Hình 5. Sơ đồ quy trình sản xuất nước chanh muối	18
Hình 6. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải.....	24
Hình 7. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....	25
Hình 8. Sơ đồ HTXLNT sản xuất Công ty CP NGK Sanna Khánh Hòa.....	26
Hình 9. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	29

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa.

- Địa chỉ trụ sở chính: QL1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Lành.

- Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0258.3865678; Fax: 0258.3865676.

- E-mail: skn.sannakhanhhoa@gmail.com

- Giấy đăng ký kinh doanh số 4201675930 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 28/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 29/6/2021.

1.2. Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa.

- Địa điểm cơ sở: QL1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):

+ Quyết định số 649/QĐ-YS ngày 02/12/2010 của Công ty Yên sào Khánh Hòa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước giải khát Sanna công suất: 5.000 sản phẩm/giờ;

+ Quyết định số 336/QĐ-STNMT ngày 25/11/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Nhà máy nước giải khát Sanna” tại xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa;

+ Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 58/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa;

+ Công văn số 2371/STNMT-CCBVMT ngày 05/11/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa về việc xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy NGK Sanna;

+ Giấy phép xây dựng số 17/GPXD ngày 01/3/2012 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa.

- Quy mô của cơ sở: 23.230,1 m² gồm các hạng mục sau:

Bảng 1. Các hạng mục công trình xây dựng

STT	Các hạng mục công trình	Đơn vị tính	Số lượng
Phục vụ sản xuất			
1	Nhà xưởng	m ²	1.620,00
2	Nhà văn phòng	m ²	413,28
3	Nhà vệ sinh	m ²	50,00
4	Nhà 5 gallon	m ²	147,25
5	Nhà lò hơi, khí nén	m ²	57,20
6	Nhà để bồn nước giải nhiệt	m ²	26,40
7	Nhà bảo vệ	m ²	21,84
8	Nhà để xe	m ²	100,00
9	Nhà kho vật tư và kho thành phẩm	m ²	1.200,00
10	Đế neo bồn dầu	m ²	9,20
Bảo vệ môi trường			
11	Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải	m ²	22,00
12	Hệ thống xử lý nước thải	m ²	29,20
13	Nhà lưu trữ chất thải nguy hại	m ²	3,00
14	Các thùng chứa chất thải sinh hoạt	cái	10,00
15	Cây xanh	m ²	7.000,00
16	Nhà xử lý khí thải lò hơi	m ²	30,00
Kết cấu hạ tầng			
17	Hệ thống thông tin liên lạc	hệ thống	1
18	Hệ thống cấp điện	hệ thống	1
19	Hệ thống thông tin liên lạc	hệ thống	1
20	Hệ thống đường giao thông nội bộ	m ²	6.503,63

(Nguồn: Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa)

- Vị trí cơ sở: Công ty nằm trên 02 khu đất thuộc mảnh trích đo địa chính số 100-2017 (đính kèm phụ lục). Trong đó: Khu 6 có diện tích 10.400 m² (thuộc GCNQSDĐ số CE585048) và khu 7 có diện tích 12830,1 m² (chưa được cấp GCNQSDĐ). Phía trước mặt của khu đất xây dựng Công ty là Quốc lộ 1A, cách thành phố Nha Trang khoảng 60km, có tứ cận cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyển Bắc Nam.
- + Phía Nam Công ty CP NGK Sanest Khánh Hòa.
- + Phía Đông giáp Quốc lộ 1A.

+ Phía Tây giáp đất trại dừa Cam Thịnh Đông thuộc Công ty TNHH NN MTV Yên Sào Khánh Hòa.

- Tọa độ các mốc ranh giới cơ sở như sau:

Bảng 2. Bảng kê tọa độ các mốc ranh giới (Hệ tọa độ VN-2000)

Tên mốc	X(m)	Y(m)
Khu 6		
M7	1307922,31	593286,29
M40	1307897,85	593408,65
M41	1307885,65	593469,68
M42	1307883,74	593479,26
M32	1307839,09	593472,52
M14	1307861,26	593279,62
M8	1307907,28	593284,65
Khu 7		
M4	1307981,6	593291,52
M43	1307968,36	593429,12
M44	1307958,57	593479,11
M41	1307885,65	593469,68
M40	1307897,85	593408,65
M7	1307922,31	593286,29
M6	1307957,99	593289,95
M5	1307958,30	593285,09



Hình 1. Vị trí cơ sở (Nguồn: Google Earth)

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

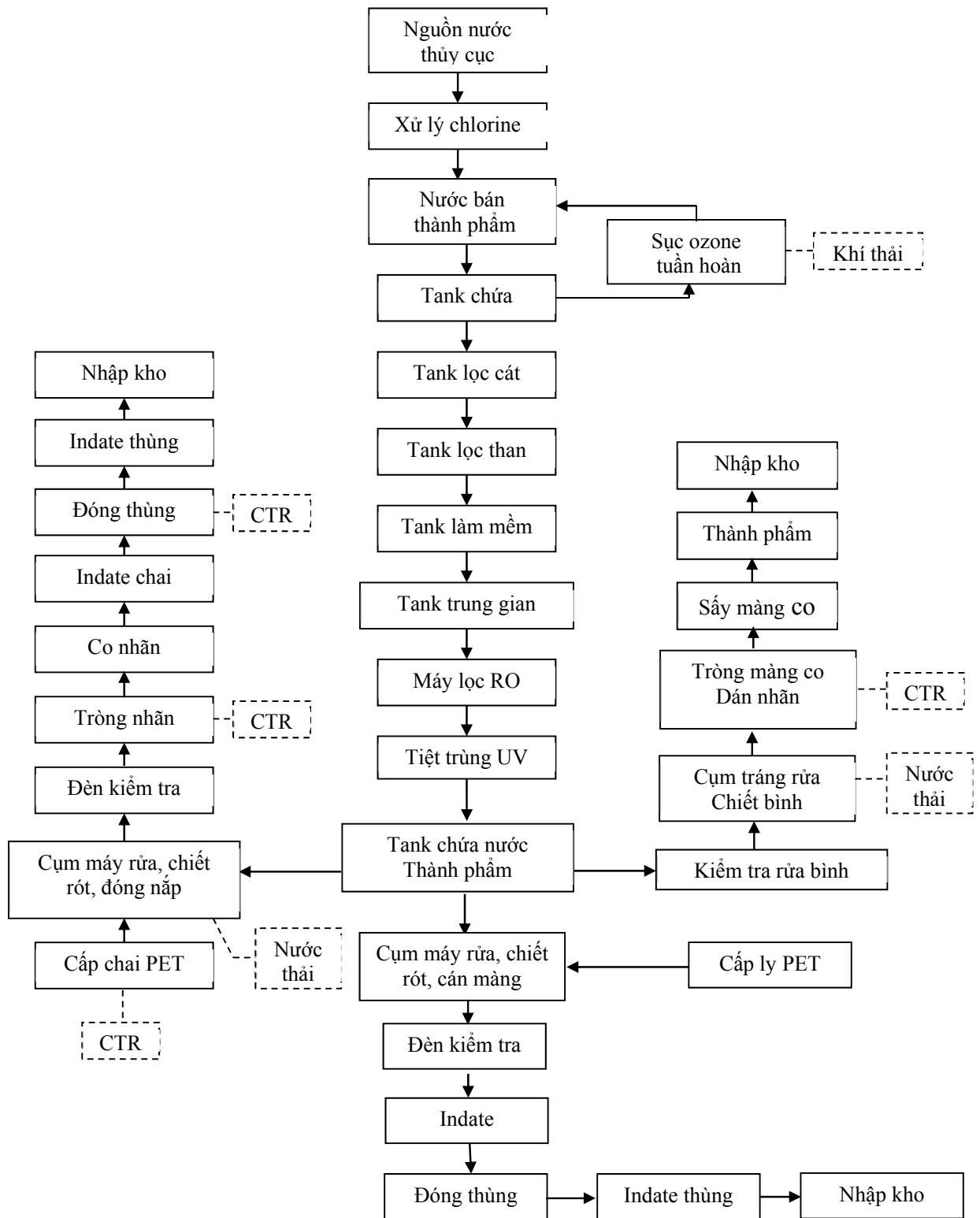
1.3.1. Công suất của cơ sở:

Công ty sản xuất với công suất: 8.300 sp/h .

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Hiện tại, Công ty sản xuất 4 sản phẩm chính là nước uống đóng chai Sanna, nước rong biển Sanna, nước chanh dây Sanna và nước chanh muối Sanna.

a. Quy trình sản xuất nước uống đóng chai Sanna:



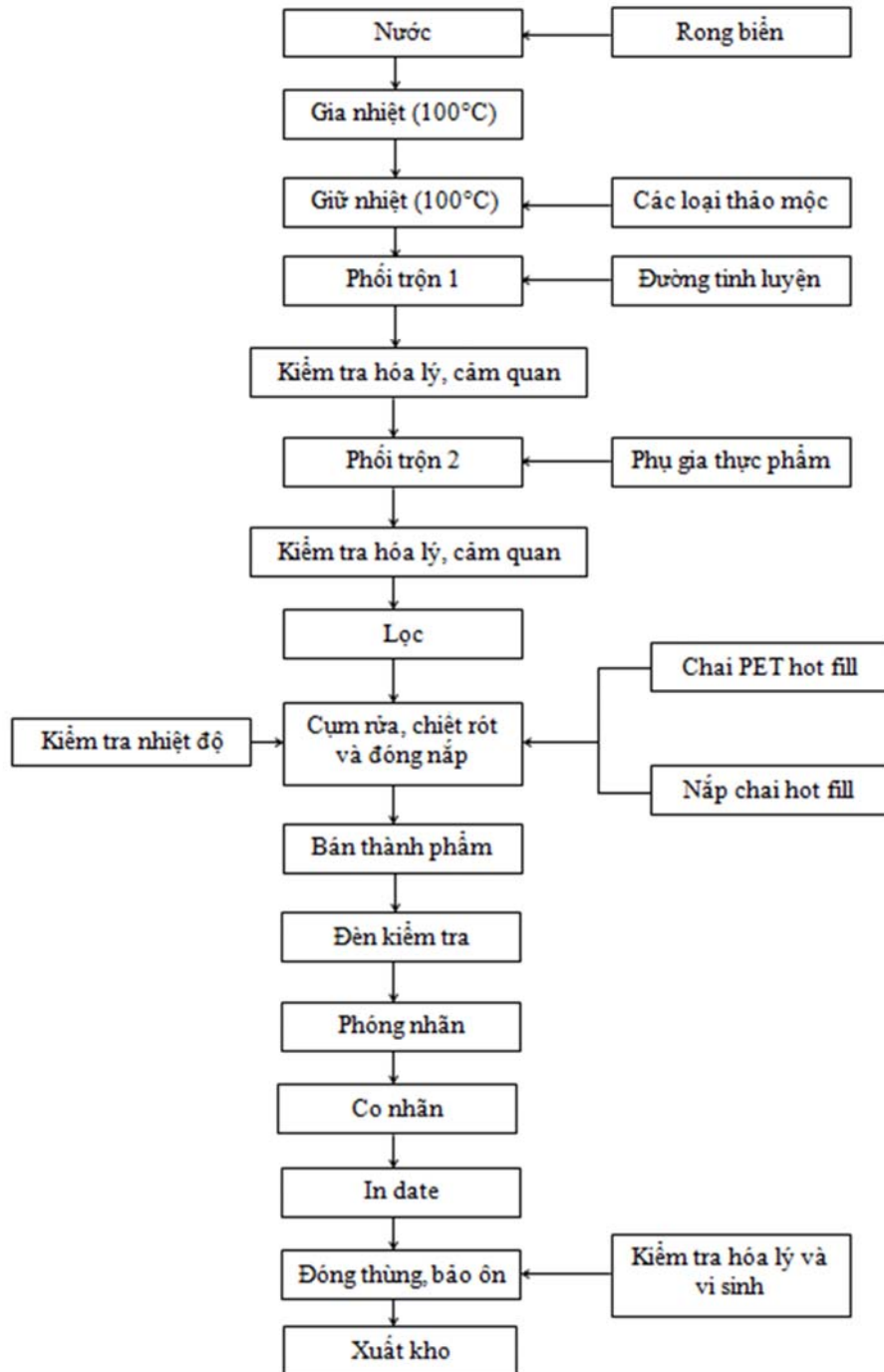
Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất nước uống đóng chai Sanna

*** Thuyết minh quy trình:**

Hệ thống xử lý nước:

Nguồn nước thủy cục qua hệ thống xử lý chlorine nồng độ 0,5 ppm. Sau đó, nước bán thành phẩm được sục ozone tuần hoàn và chứa trong tank Inox chuyên dùng cho ngành thực phẩm. Nước được bơm qua hệ thống tank lọc cát và tank lọc than để loại bỏ tạp chất, chất gây màu và mùi. Nước sau khi đi qua tank lọc than sẽ được làm mềm bằng hệ thống trao đổi ion loại bỏ các ion kim loại nặng và được chứa trong tank trung gian, sau đó nước được bơm với áp lực cao qua bộ lọc thẩm thấu RO nhằm loại bỏ hầu hết vi sinh vật và kim loại nặng còn sót lại. Sau khi đi qua màng lọc RO nước được diệt khuẩn bằng hệ thống tia cực tím và được chứa vào tank thành phẩm. Các tank chứa nước đều được làm bằng Inox SU 304.

b. Quy trình sản xuất nước rong biển



Hình 3. Sơ đồ quy trình sản xuất nước rong biển

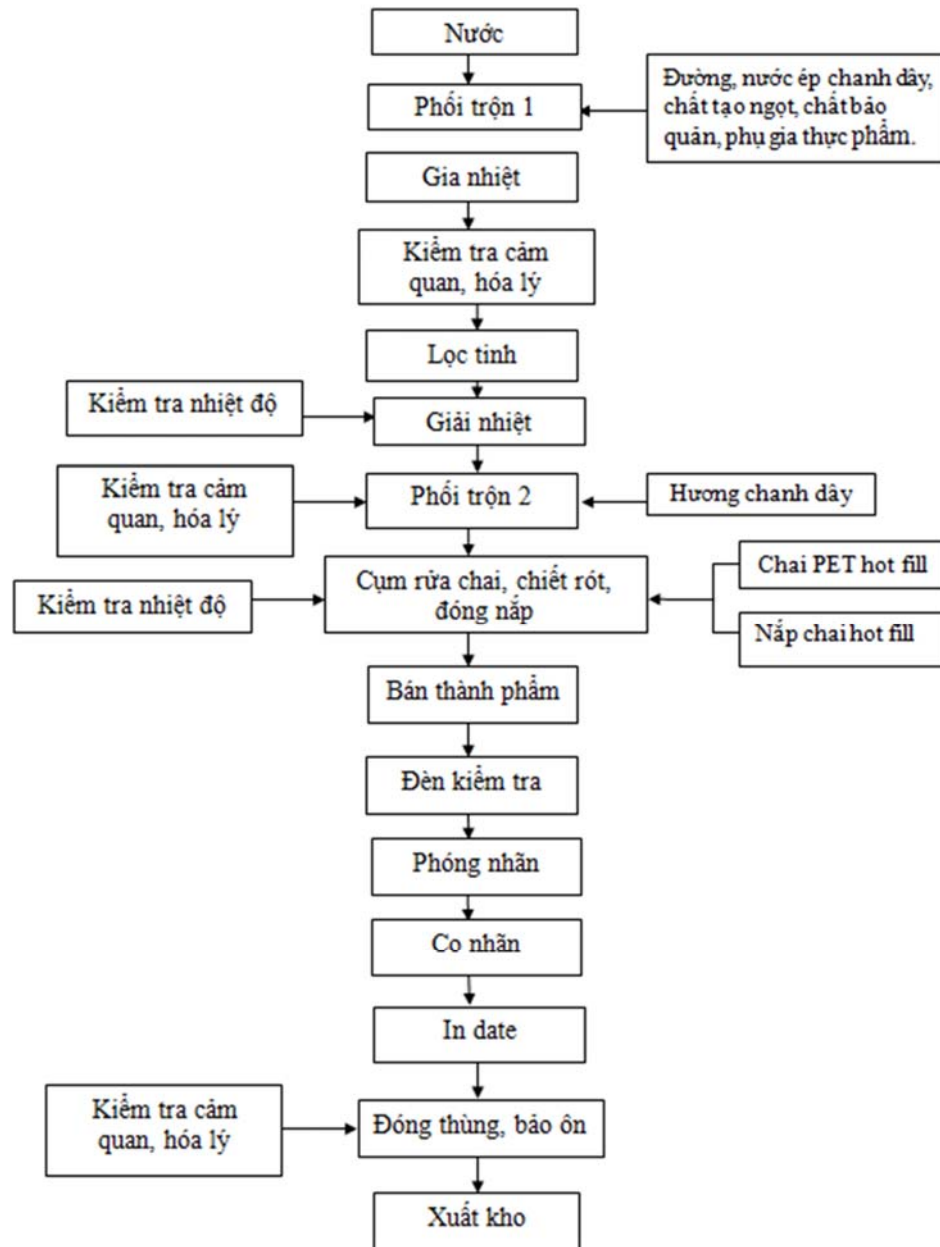
*** Thuyết minh quy trình:**

- + Nước cấp xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 6-1:2010/BYT.
- + Đường tinh luyện đạt TCVN 6958:2001.
- + Rong biển được lựa chọn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm.

- + Các loại thảo mộc cũng được lựa chọn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.
- Phối trộn:
 - + Rong biển được nấu sôi sau đó cho các nguyên liệu thảo mộc, tiến hành giữ nhiệt trong vòng 30 phút.
 - + Sau khi giữ nhiệt 30 phút tiến hành phối trộn đường tinh luyện, lấy mẫu kiểm tra hóa lý (Brix) và cảm quan theo TCCL 09-01.
 - + Tiến hành phối trộn các phụ gia thực phẩm, lấy mẫu kiểm tra hóa lý (Brix, pH) và cảm quan đạt theo TCCL 09-02 tiếp tục chuyển qua giai đoạn lọc tinh.
- Lọc tinh: dịch được lọc qua túi lọc có kích thước 1 μm để loại bỏ các tạp chất.
- Dịch sau khi lọc được bơm qua bồn trung gian và tiến hành giải nhiệt đến khi đạt tiêu chuẩn tiếp tục chuyển qua giai đoạn chiết rót.
- Chiết rót, đóng nắp: Chai và nắp trước khi đi vào hệ thống chiết rót được làm sạch hoàn toàn qua hệ thống rửa. Sản phẩm sau khi chiết đầy và siết nắp kín được soi qua đèn, sau đó băng tải đưa qua máy phóng nhãn, tiếp tục được đưa qua hầm nhiệt để cố định nhãn.
- In ngày sản xuất/ hạn sử dụng (NSX/HSD): Sản phẩm được in date trên nắp chai.
- Đóng thùng: Sản phẩm được đóng gói theo đúng quy cách quy định.
- Lưu kho, bảo quản, vận chuyển: Thành phẩm lưu kho 07 ngày để ổn định chất lượng và theo dõi sự biến đổi của sản phẩm, kiểm tra các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh đạt thì xuất kho.

c. Quy trình sản xuất nước chanh dây:

*** Sơ đồ quy trình sản xuất:**



Hình 4. Sơ đồ quy trình sản xuất nước chanh dây

*** Thuyết minh quy trình**

- Phối trộn 1: Nguyên liệu sau khi định lượng cho từng mẻ tiến hành trộn đều tất cả nguyên liệu ở dạng bột với nhau.

- Gia nhiệt: Sau khi định mức nước tiến hành gia nhiệt đến 100°C, lấy mẫu dịch đường kiểm tra hóa lý (Brix, pH) và cảm quan đảm bảo theo TCCL 12-01.

- Lọc: Sau khi tiến hành kiểm tra dịch đường đạt tiến hành bơm dịch qua lọc nhằm loại bỏ các cặn, tạp chất. Trong quá trình bơm cần lưu ý áp suất lọc, nếu áp suất lọc tăng $> 0,2 \text{ kg/cm}^3$ tiến hành thay lọc.

- Giải nhiệt: Dịch sau khi lọc được bơm qua bồn trung gian và tiến hành giải nhiệt xuống nhiệt độ $75 \pm 1^\circ\text{C}$.

Trong quá trình bơm, lấy mẫu kiểm tra cảm quan dịch bán thành phẩm:

+ Nếu kiểm tra có cặn, tạp chất tiến hành bơm hồi lại nồi nấu, kiểm tra lọc sau đó bơm lại.

+ Nếu kiểm tra cặn, tạp chất không còn thì thực hiện công đoạn tiếp theo.

- Phối trộn 2: Sau khi bơm xong tiến hành cho SN-P16 vào, lấy mẫu kiểm tra cảm quan, hóa lý. Sau đó dịch chiết được bơm qua tank chiết.

- Súc rửa: Bao bì sau khi kiểm tra được băng tải đưa vào hệ thống rửa bằng nước thành phẩm đã qua triệt trùng UV. Nắp sau khi kiểm tra được đưa vào bồn nắp, xuống thanh định hướng được xịt khí nén trước khi vào hệ thống vận nắp.

- Chiết rót, đóng nắp: Chai và nắp trước khi đi vào hệ thống chiết rót được làm sạch hoàn toàn qua hệ thống rửa. Sản phẩm sau khi chiết đầy và siết nắp kín được soi qua đèn, sau đó băng tải đưa qua máy phóng nhãn, tiếp tục được đưa qua hầm nhiệt để cố định nhãn.

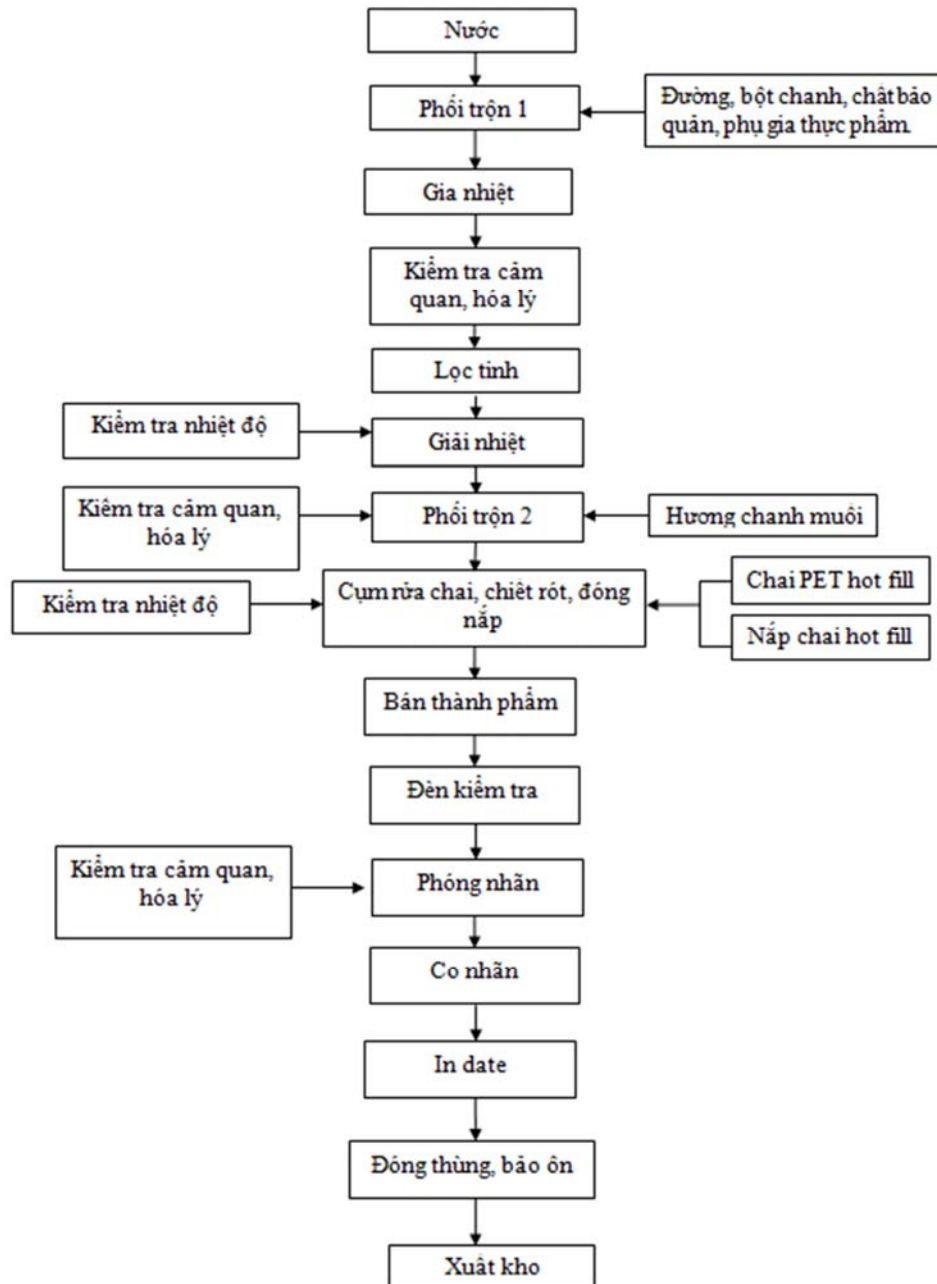
- In NSX/HSD: Sản phẩm được in date trên nắp chai.

- Đóng thùng: Sản phẩm được đóng gói theo đúng quy cách quy định.

- Lưu kho, bảo quản, vận chuyển: Thành phẩm lưu kho 07 ngày để ổn định chất lượng và theo dõi sự biến đổi của sản phẩm, kiểm tra các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh đạt thì xuất kho.

d. Quy trình sản xuất nước chanh muối

* Sơ đồ quy trình sản xuất:



Hình 5. Sơ đồ quy trình sản xuất nước chanh muối

* Thuyết minh quy trình sản xuất:

- Phối trộn 1: Nguyên liệu sau khi định lượng cho từng mẻ tiến hành trộn đều tất cả nguyên liệu ở dạng bột với nhau.

- Gia nhiệt: Sau khi định mức nước tiến hành gia nhiệt đến 100°C, lấy mẫu dịch đường kiểm tra hóa lý (Brix, pH) và cảm quan đảm bảo theo TCCL 11-01.

- Lọc: Sau khi tiến hành kiểm tra dịch đường đạt tiến hành bơm dịch qua lọc nhằm loại bỏ các cặn, tạp chất. Trong quá trình bơm cần lưu ý áp suất lọc, nếu áp suất lọc tăng > 0,2 kg/cm³ tiến hành thay lọc.

- Giải nhiệt: Dịch sau khi lọc được bơm qua bồn trung gian và tiến hành giải nhiệt xuống nhiệt độ 75 ± 1°C.

Trong quá trình bơm, lấy mẫu kiểm tra cảm quan dịch bán thành phẩm:

+ Nếu kiểm tra có cặn, tạp chất tiến hành bơm hồi lại nồi nấu, kiểm tra lọc sau đó bơm lại.

+ Nếu kiểm tra cặn, tạp chất không còn thì thực hiện công đoạn tiếp theo.

- Phối trộn 2: Sau khi bơm xong tiến hành cho SN-P05 vào, lấy mẫu kiểm tra cảm quan, hóa lý. Sau đó dịch chiết được bơm qua tank chiết.

- Súc rửa: Bao bì sau khi kiểm tra được băng tải đưa vào hệ thống rửa bằng nước thành phẩm đã qua triệt trùng UV. Nắp sau khi kiểm tra được đưa vào bồn nắp, xuống thanh định hướng được xịt khí nén trước khi vào hệ thống vận nắp.

- Chiết rót, đóng nắp: Chai và nắp trước khi đi vào hệ thống chiết rót được làm sạch hoàn toàn qua hệ thống rửa. Sản phẩm sau khi chiết đầy và siết nắp kín được soi qua đèn, sau đó băng tải đưa qua máy phóng nhãn, tiếp tục được đưa qua hầm nhiệt để cố định nhãn.

- In hạn sử dụng: Sản phẩm được in date trên nắp chai

- Đóng thùng: Sản phẩm được đóng gói theo đúng quy cách quy định

- Lưu kho, bảo quản, vận chuyển: Thành phẩm lưu kho 07 ngày để ổn định chất lượng và theo dõi sự biến đổi của sản phẩm, kiểm tra các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh đạt thì xuất kho.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:

- Nước uống đóng chai: chai 330ml, 500ml, 1500ml, bình 5L, bình 19L và ly 250ml.

- Nước Rong biển.

- Nước Chanh dây.

- Nước Chanh muối.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

1.4.1. Nguyên liệu, vật liệu

a. Nguyên liệu, vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất nước uống đóng chai Sanna

- Nước cấp:

Nguồn nước cấp cho quy trình sản xuất nước uống đóng chai được lấy từ Công ty Cổ phần NGK Sanest Khánh Hòa, với khối lượng khoảng 80m³/ngày.

- Chai PET:

Chai PET phục vụ sản xuất được nhập từ nhà cung cấp đạt chất lượng trong nước và được kiểm tra đánh giá chặt chẽ định kỳ. Chai PET được cấp vào dây chuyền sản xuất bởi đội ngũ công nhân vận hành chuyên nghiệp. Chai được dẫn vào hệ thống máy rửa chai và tại đây chai được tiệt trùng bằng nước ozone và được chuyển vào hệ thống máy chiết tự động, nước được chiết vào chai và đóng nắp. Hệ thống này được cách ly với môi trường bên ngoài, có hệ thống diệt khuẩn bằng đèn UV trong không khí. Nước được bơm vào máy từ tank thành phẩm trong phòng xử lý nước qua hệ thống đường ống inox 304 dùng trong thực phẩm. Nước sau khi đóng chai thành phẩm sẽ được kiểm tra bằng mắt qua hệ thống đèn soi chai, sau đó chai sẽ được phóng nhãn thân chai. Chai thành phẩm sẽ đi qua hệ thống sấy để cố định nhãn, in ngày sản xuất và hạn sử dụng sau đó được đóng thùng - in date thùng và nhập kho.

- Vỏ bình:

Vỏ bình sau khi thu hồi về được công nhân và đội ngũ KCS kiểm tra chặt chẽ để loại bỏ những vỏ bình không đạt chất lượng (bình quá dơ, bị rong, bình có mùi...), sau đó được súc rửa sạch bằng nguồn nước sạch và sau đó được chuyển qua rửa khử trùng bằng nước ozone. Xong công đoạn rửa bình, bình được đưa vào chiết và đóng nắp sau đó sản phẩm được tròng màng co nắp bình, vòi bình, được dán nhãn đã in date ngày sản xuất và hạn sử dụng. Bình được cho vào dàn sấy để co màng co nắp, màng co vòi và màng PE để bảo vệ bình. Công đoạn đã hoàn thành, sản phẩm thành phẩm được nhập kho.

Ngoài ra còn có các trang thiết bị văn phòng phục vụ cho khu văn phòng như bàn ghế, máy vi tính, máy lạnh,... và dụng cụ thiết bị nhà xưởng như hệ thống thông gió, điều hòa không khí...

b. Nguyên liệu, vật liệu khác:

Khi có các đơn hàng yêu cầu cung cấp nước rong biển, nước chanh dây, nước chanh muối, Công ty sẽ tiến hành các quy trình sản xuất tương ứng. Trong quy trình sản xuất đòi hỏi các loại nguyên liệu, vật liệu khác nhau như: rong mơ, la hán quả, kim ngân hoa, hạ khô thảo, cúc hoa, đường cát, chanh dây,....

Ngoài ra trong quá trình sản xuất, Công ty có sử dụng các loại phụ gia thực phẩm như Sodium benzoate (211), Potassium Sorbate (202), Citric Acid (330), tuy nhiên khối lượng các phụ gia này là không đáng kể.

1.4.2. Nhu cầu về điện, nước

- Nhu cầu về điện:

Trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty CP NGK Sanna Khánh Hòa được sử dụng nguồn điện hiện có trong khu vực đã có lưới điện Quốc gia 220 KV dọc theo Quốc Lộ 1A qua trạm biến thế, công suất trạm hạ thế 560 KVA.

Sản lượng trung bình trong 3 tháng gần nhất của Công ty được thống kê như bảng sau:

Bảng 3. Sản lượng tiêu thụ điện

Tháng	5/2023	6/2023	7/2023
Sản lượng (kW)	22.360	31.900	27.614

- Nhu cầu về nước:

Nhu cầu sử dụng nước của Công ty chủ yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của công nhân viên và hoạt động sản xuất. Tổng nhu cầu dùng nước của Công ty trung bình khoảng 133 m³/ngày và được ước tính như sau:

+ Nước sinh hoạt: Công ty có 148 CB CNLĐ, lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt là: 148 người × 120 lít/người/ngày = 17,76 m³/ngày.

+ Nước cấp cho sản xuất nước uống đóng chai: 80 m³/ngày.

+ Nước cấp cho sản xuất nước rong biển, nước chanh dây và chanh muối (nếu có đơn đặt hàng): 5,2 m³/ngày.

+ Nước rửa chai, rửa rong biển, nồi hơi, làm mát, vệ sinh công nghiệp, PCCC: 20 m³/ngày.

+ Tưới cây: 10 m³/ngày.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

- Cơ sở phù hợp với Quy hoạch Tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023

- Cơ sở phù hợp Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 Thành phố Cam Ranh.

Hiện nay, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, phân vùng môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, do vậy chưa có căn cứ để đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, phân vùng môi trường.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Nước thải sau khi đi qua hệ thống xử lý nước thải 40 m³/ngày.đêm đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, được xả thải ra hồ sinh học A1 (thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa). Nước thải sau đi qua các hồ A1, A2, A3 được dùng cho mục đích tưới cây.

Đối với khí thải lò hơi sau khi được xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1, Kv = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, được thải ra ngoài môi trường bằng ống khói cao 13,5m.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Nước mưa phát sinh từ mái nhà xưởng, kho, văn phòng và trong khuôn viên Cơ sở tự chảy về các hố ga thu gom nước mưa có kích thước 1mx1m nằm dọc đường giao thông nội bộ, nước mưa đi qua song chắn rác trước khi chảy vào hệ thống đường ống thoát nước mưa riêng biệt có kích thước D800 dài 200m, nước mưa được dẫn điễm đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa thuộc Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa, tại vị trí phía Tây Nam của cơ sở.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải

a. Thu gom nước thải sinh hoạt

Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt là hệ thống thoát nước riêng, nước thoát cho các thiết bị phục vụ nhu cầu xí, tiêu (nước thải đen) được thoát theo đường ống riêng và nước thoát cho các thiết bị phục vụ nhu cầu tắm, rửa (nước thải xám) được thoát theo đường ống riêng.

+ Nước thải đen được thu gom theo đường ống về ngăn chứa của bể tự hoại;

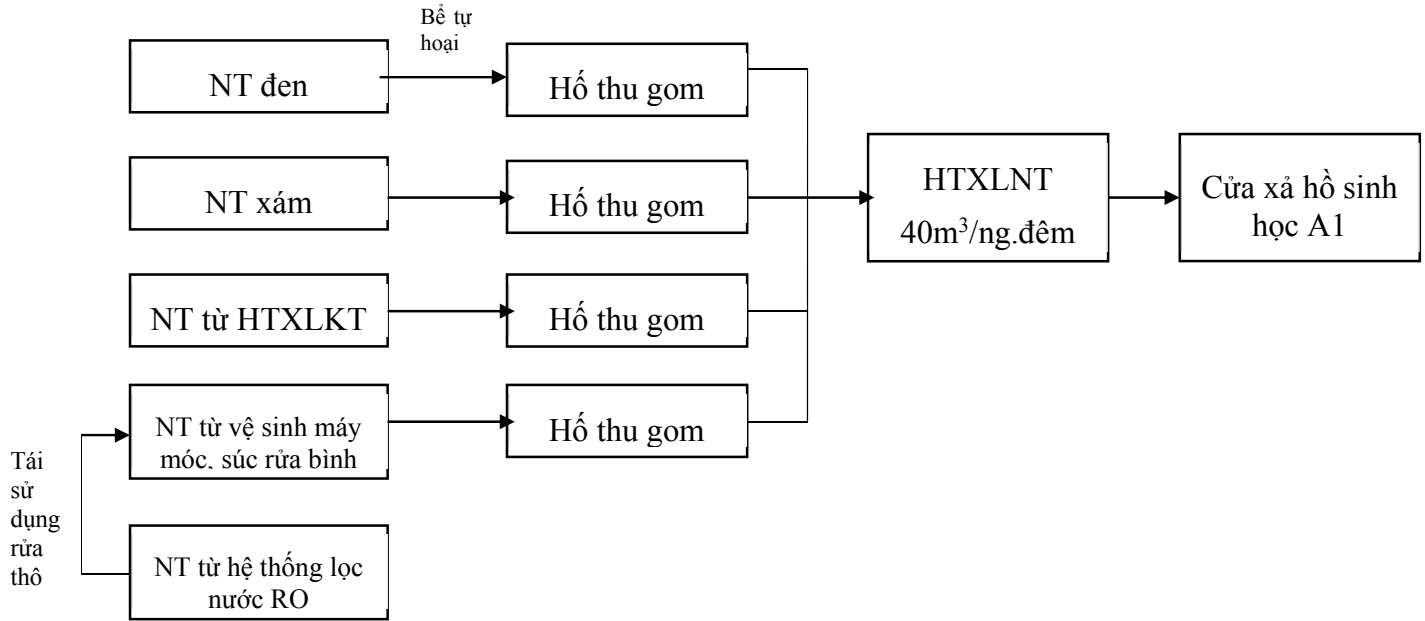
+ Nước thải xám được thu gom theo đường ống riêng;

+ Nước thải sau bể tự hoại cùng nước thải xám đều được dẫn về trạm XLNT.

+ Tất cả đường ống thoát nước và phụ kiện đường ống thoát nước thải sinh hoạt trong công trình dùng ống uPVC.

b. Thu gom nước thải sản xuất

Hệ thống thu gom nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất chủ yếu phát sinh từ công đoạn súc rửa chai, bình, vệ sinh máy móc, chuẩn bị nguyên liệu, từ quá trình vận hành hệ thống xử lý nước bằng màng lọc thẩm thấu ngược RO và quá trình xử lý khí thải lò hơi bằng phương pháp hấp thụ. Trong đó, nước thải từ quá trình vận hành màng lọc thẩm thấu ngược RO được tái sử dụng để rửa thô chai bình, nước thải toàn bộ được thu gom bằng đường ống PVC kín D60 dài 150m về hệ thống xử lý nước thải 40 m³/ng.đêm đặt tại góc Tây Bắc của cơ sở.



Hình 6. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải sau khi đi qua hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1) được bơm ra vị trí xả thải tại hồ sinh học A1 bằng đường ống PVC D60, dài 300m.

3.1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

Tại cửa xả vào hồ sinh học A1 (thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa), có tọa độ **X(m): 1307798; Y(m): 593039**.

Nước thải sau khi đi qua hồ A1, A2, A3 được dùng cho mục đích tưới cây.

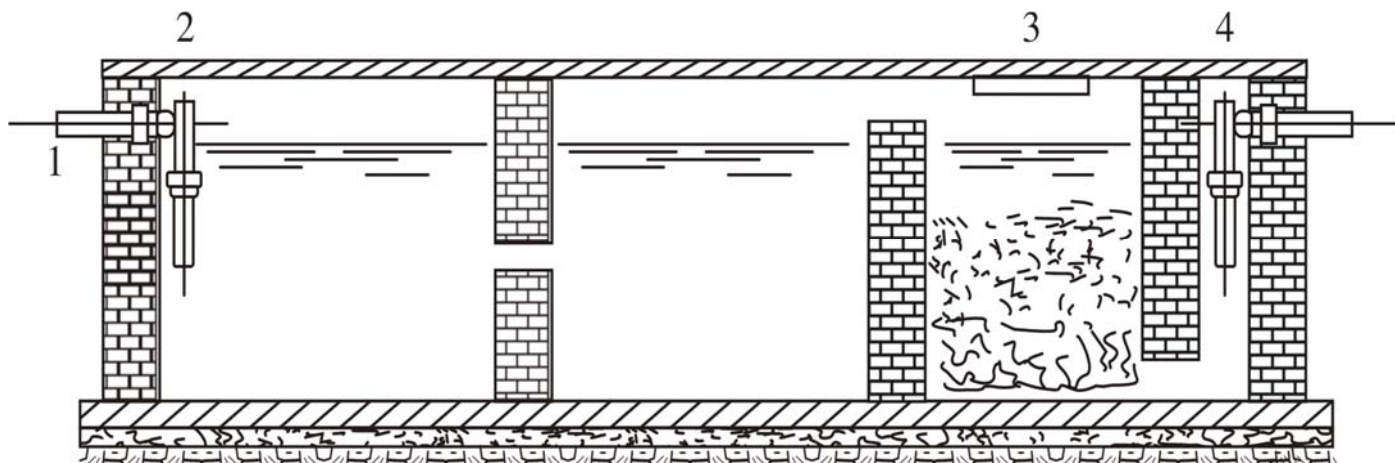
3.1.3. Xử lý nước thải:

a. Nước thải sinh hoạt:

Nước thải đen (từ nhà vệ sinh, nhà tắm,...) được xử lý sơ bộ bằng hệ thống hầm tự hoại trước khi chảy về hệ thống thu gom nước thải của cơ sở. Bể tự hoại được hút cạn định kỳ.

Bể tự hoại 3 ngăn: Bể này có hai chức năng chính là lắng và phân hủy cặn lắng với hiệu suất xử lý 40 - 50%. Thời gian lưu nước trong bể khoảng 20 ngày thì 95% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Cặn được giữ lại trong đáy bể từ 6 – 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan.

Nước thải ở trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới thoát ra ngoài đường ống dẫn. Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy.

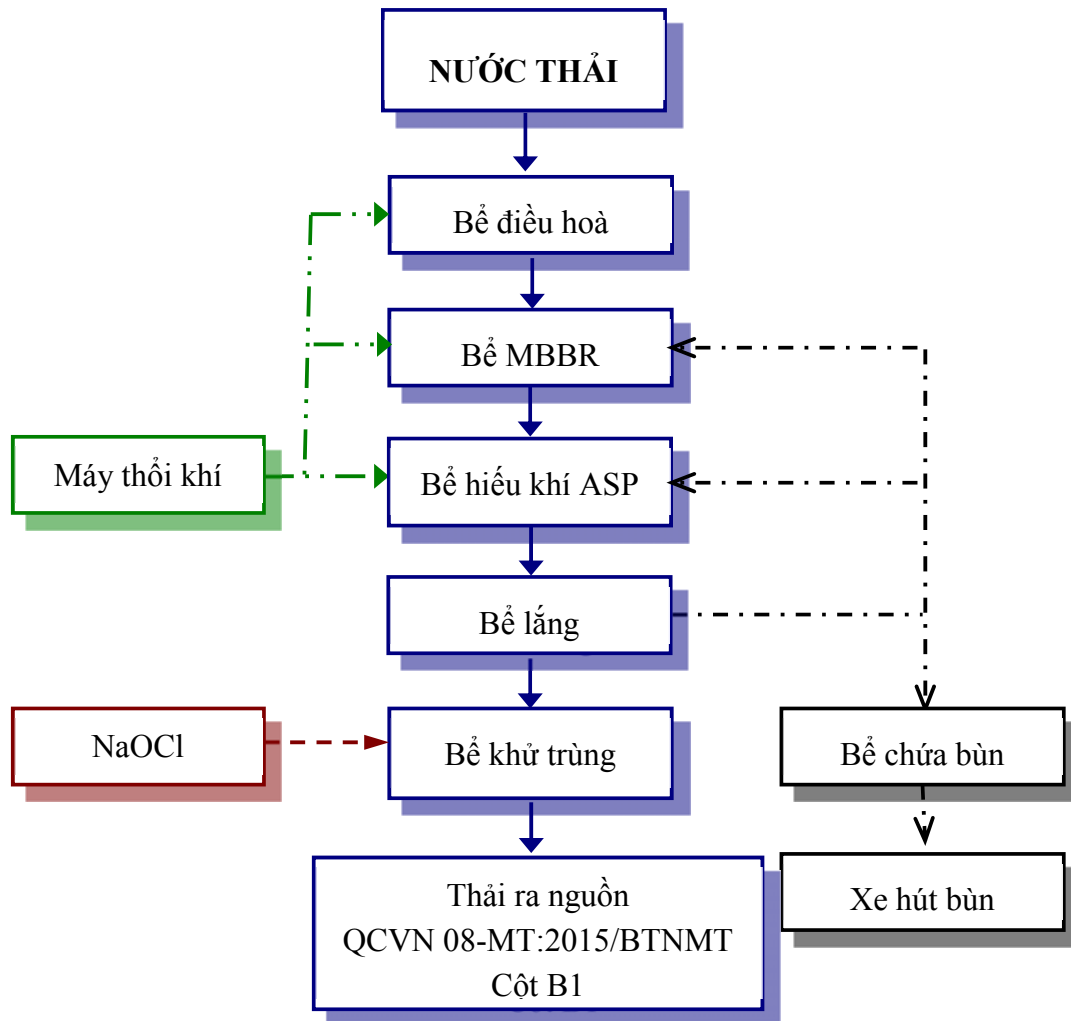


Hình 7. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

- 1- Ống dẫn nước thải vào bể. 2- Ống thông hơi. 3- Nắp thăm (để hút cặn)
4- Ngăn định lượng xả nước thải đến công trình xử lý tiếp theo

b. Nước thải sản xuất:

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học
- Công suất xử lý: 40 m³/ngày.đêm
- Sơ đồ quy trình xử lý:



Hình 8. Sơ đồ HTXLNT sản xuất Công ty CP NGK Sanna Khánh Hòa

Thuyết minh sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ các phân xưởng sản xuất, văn phòng,... của nhà máy được dẫn về bể điều hòa của hệ thống XLNT tập trung.

Bể điều hòa được cung cấp nhằm cân bằng dòng chảy cũng như đặc điểm của nước thải. Tại bể điều hòa, nồng độ các chất ô nhiễm khác nhau (bao gồm sự thay đổi pH) được xáo trộn bằng cách cung cấp khí từ máy thổi khí và hệ thống ống phân phối. Sự đảo trộn bằng không khí trong bể điều hòa cũng có khả năng phân hủy sinh học các hợp chất hữu cơ như giảm nồng độ của COD, BOD trong nước thải thô sau khi rời khỏi bể.

Nước thải từ bể thiếu khí tự chảy qua bể MBBR để thực hiện xử lý hiếu khí. Bể MBBR áp dụng quá trình bùn hoạt tính hiếu khí với lớp màng sinh học di động. Trong bể MBBR, màng sinh học phát triển trên giá thể lơ lửng trong hỗn dịch của bể phản ứng, quá trình thổi khí làm các giá thể vi sinh chuyển động. Song chắn (giống như rây) giữ

các giá thể vi sinh không ra khỏi bể. Sau đó nước thải tự chảy qua bể ASP để xử lý các chất hữu cơ còn lại.

Sau khi trải qua giai đoạn xử lý ở bể MBBR, nước thải sẽ được tiến hành xử lý bằng phương pháp sinh học tiếp theo. Trong bể sinh học hiếu khí, các vi khuẩn hiếu khí (bùn hoạt tính) phân hủy các chất hữu cơ (chủ yếu là chác chất hữu cơ hòa tan). Oxy được cung cấp vào bể nhằm tạo điều kiện cho quá trình phân hủy sinh học các hợp chất hữu cơ. Sau khi tiến hành quá trình xử lý sinh học, phần lớn các chất hữu cơ (COD, BOD) có trong nước thải được loại bỏ. Nước thải rời khỏi bể thổi khí được dẫn qua bể lắng thứ cấp để tiến hành quá trình tách nước và bùn.

Hỗn hợp bùn & nước thải rời khỏi bể ASP chảy tràn vào bể lắng tấm nghiêng nhằm tiến hành quá trình tách nước và bùn. Bùn sinh học lắng dưới đáy bể lắng thứ cấp được dẫn vào bể phân hủy bùn. Một lượng xác định của bùn sinh học (bùn hoạt tính) được tuần hoàn lại bể bùn hoạt tính hiếu khí - ASP nhằm duy trì lượng bùn thích hợp trong bể này. Theo định kỳ, bùn thừa trong hồ chứa bùn được bơm vào bể phân hủy bùn. Nước thải sau tách bùn ở bể lắng được dẫn qua bể khử trùng để thực hiện giai đoạn cuối của quá trình xử lý.

Nước thải từ bể lắng tấm nghiêng được đưa qua bể khử trùng để tiêu diệt các sinh vật gây bệnh. Tại đây, nước thải được trộn với chất khử trùng (hợp chất chlorine). Sau đó nước thải tự chảy vào bể chứa và bơm nước thải vào nguồn tiếp nhận.

Bùn từ bể lắng tấm nghiêng được bơm vào bể phân hủy bùn, theo chu kỳ, xe chở bùn sẽ vận chuyển tới nơi xử lý bùn định kỳ 2 tháng/lần.

Kích thước các hạng mục công trình của HTXLNT được trình bày như sau:

Bảng 4. Danh mục các công trình trong hệ thống xử nước thải

STT	Tên công trình đơn vị	Kích thước (D x R x H)	Thể tích (m ³)
1	Bể điều hòa	3,2 x 4 x 2,5	32
2	Bể MBBR	2 x 1 x 2,5	5
3	Bể ASP	2 x 3 x 2,5	15
4	Bể lắng	1,3 x 1,3 x 2,5	4,2
5	Bể khử trùng	1,3 x 1 x 2,5	3,25
6	Bể chứa bùn	1,3 x 1 x 2,5	3,25

(Nguồn: Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa)

Danh mục máy móc sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải được trình bày ở bảng sau:

Bảng 5. Danh mục máy móc được sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải

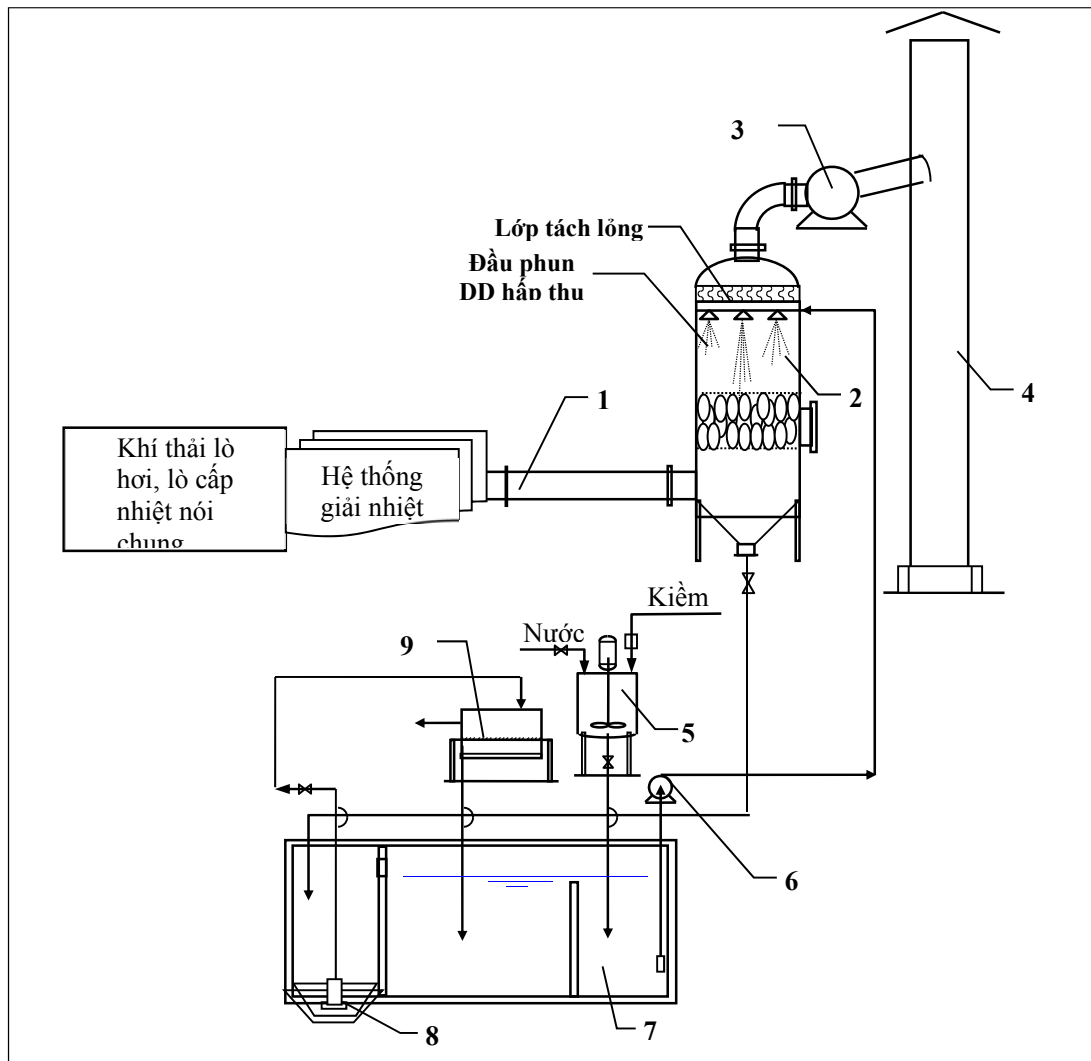
TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Công suất	Số lượng
1	<u>BỂ điều hòa</u> a) Bơm nước thải	Loại: Bơm chìm Nhãn hiệu: Tsurumi	Nhật	4m ³ /h @ 3.5m	2 bộ (1d & 1s)
2	<u>BỂ MBBR</u> a) Giá thể	Loại: Biochip Vật liệu: PE	Đức	-	1.2m ³
	b) Hệ thống phân phối khí	Vật liệu: STK và PVC	Việt Nam	-	1 bộ
3	<u>BỂ bùn hoạt tính ASP</u> a) Ống thổi khí	Loại: đĩa 12 inch Hiệu: REHAU	Đức	8 m ³ /h	6 đĩa
	b) Máy thổi khí	Hiệu: Showfou Hoặc tương đương	Taiwan	3m ³ /phút@ 3.5m	2 (1d&1s)
4	<u>BỂ lắng</u> a) Bơm bùn tuần hoàn	Loại: Bơm chìm Nhãn hiệu: Tsurumi	Nhật	4 m ³ /h @ 3.5m	1 (1d)
	b) Tấm lắng nghiêng	Nhựa	Việt Nam	-	1 bộ
5	<u>BỂ khử trùng</u> a) Bồn hóa chất	Vật liệu: PE Thể tích: 300l	Việt Nam	-	1 bồn
	b) Bơm hóa chất	Hiệu: Blue white	Mỹ	15 L/h	1 bộ
6	<u>Tủ điều khiển</u>	Điều khiển tự động PLC Vỏ tủ: Việt Nam Linh kiện: nhập	Việt Nam Nhập		1 bộ
7	<u>Hệ thống đường ống</u>	Ống: PVC –BM or ĐN Sắt tráng kẽm	Việt Nam		1 hệ thống

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải lò hơi:

3.2.1. Thông số kỹ thuật lò hơi

- Loại nồi: Nồi hơi đốt dầu; Mã hiệu: LD 1/10W
- Số chế tạo: N^o 11156; Năm chế tạo: 2011
- Nhà chế tạo: Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam
- Áp suất thiết kế: 10 kG/cm²; Áp suất làm việc: 6,0 kG/cm²
- Sản lượng hơi: 1.000 kg/h; Diện tích tiếp nhiệt: 26 m²
- Dung tích: phần chứa hơi: 0,4 m³; Phần chứa nước: 1,6 m³
- Công dụng: Sản xuất hơi bão hòa.

3.2.2. Công nghệ xử lý khí thải lò hơi



Hình 9. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi

Ghi chú:

1. Khói thải đã qua hệ thống giải nhiệt;
2. Tháp hấp thụ khí thải;
3. Quạt hút khí; 4. Ống khói cao 13,5m;
5. Thiết bị pha hóa chất;
6. Bơm hóa chất;
7. Bể chứa hóa chất và lắng cặn;
8. Bơm bùn;
9. Thiết bị làm khô bùn.

Thuyết minh qui trình công nghệ:

Khí thải chứa các chất ô nhiễm được đi qua hệ thống giải nhiệt trước khi theo ống dẫn khí (1) vào tháp hấp thụ (2) rồi thoát qua ống khói (4) nhờ bơm hút khí (3). Tại tháp hấp thụ (2), dung dịch hấp thụ và khí ô nhiễm đi ngược chiều nhau, tại đây sẽ diễn ra phản ứng hóa học cho quá trình xử lý. Dung dịch hấp thụ được bơm (6) hút và phun sương đều lên lớp đệm trong tháp hấp thụ. Nhờ lớp đệm mà khí và dung dịch hấp thụ được phân bố đều, tăng cường khả năng tiếp xúc để phản ứng diễn ra tốt, hiệu quả xử lý đạt cao hơn. Dung dịch sau phản ứng được dẫn về bể lắng (7) để lắng cặn và bổ sung hóa chất bởi hệ thống pha hóa chất (5). Dung dịch hấp thụ được sử dụng tuần hoàn. Bùn sinh ra từ bể lắng được bơm (8) bơm lên thiết bị làm khô bùn (9). Tại đây nước từ quá trình làm khô bùn lại được dẫn trở lại bể (5) để tiếp tục quá trình xử lý. Khí thải sau khi qua xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng phát sinh khoảng 150-250 kg/tháng.

- Thiết bị lưu chứa và thông số kỹ thuật:

+ Tại văn phòng, nhà điều hành, xưởng: bố trí 2 thùng rác 50 lít có bọc ni lông để thu gom, phân loại rác thải sinh hoạt.

+ Khu tập trung chứa chất thải rắn sinh hoạt: diện tích 3 m² nằm phía Nam dự án.

Cuối ngày, nhân viên vệ sinh sẽ mang rác thải sinh hoạt về khu tập trung rác và Cơ sở thu gom rác Lê Minh Phúc thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định với tần suất 2 lần/ tuần. Hiện tại, Công ty đang ký hợp đồng thu gom rác thải với Cơ sở thu gom rác Lê Minh Phúc theo Hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt số 02/HĐKT-SKN ngày 02/01/2023 có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh tại cơ sở chủ yếu là các phế liệu có thể tái chế, tái sử dụng như: chai, bình bị lỗi, giấy, bìa caton,... với khối lượng như sau:

Bảng 6. Thành phần và khối lượng chất thải rắn sản xuất

TT	Thành phần	Khối lượng (kg/ngày)	Công đoạn phát sinh
1	Bao nilon PE	3	Giai đoạn co màng và nắp
2	Bao nylon PP	2	Giai đoạn co màng và nắp
3	Chai PET phế liệu các loại	1,5	Sàng lọc, súc rửa chai
4	Giấy hộp	3,5	Đóng gói sản phẩm
5	Nhựa phế liệu	1,5	Chai, bình hư sau quá trình sản xuất
6	Cặn rong biển phế thải, đường cặn	5	Công đoạn tinh lọc
	Tổng	16,5	

Chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế, tái sử dụng được thu gom và lưu trữ tại kho phế liệu có diện tích 6m² nằm ở phía Tây Nam cơ sở. Định kỳ, cơ sở sẽ bàn giao chai, bình lỗi về lại cho đơn vị cung cấp, phần phế liệu còn lại sẽ giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Các loại chất thải nguy hại như giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang, dầu nhớt thải từ quá trình bảo dưỡng máy móc, pin, ắc quy thải... sẽ được thu gom và đựng trong các thùng nhựa chuyên dụng, có nắp đậy, dung tích 200 lít, có dán nhãn phân loại đặt tại kho lưu chứa chất thải diện tích 3 m² đặt gần ranh phía Bắc của dự án.

Kho lưu trữ chứa CTNH đáp ứng các yêu cầu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

+ Nên sàn bằng gạch cao 0,5m, tường gạch bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

+ Có mái tôn che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

+ Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC.

- Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở được Công ty Cổ phần Môi trường Khánh Hòa vận chuyển định kỳ.

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH:56.000425.T cấp ngày 09/5/2018. Khối lượng phát sinh như sau:

Bảng 7. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Mã chất thải	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại	KL phát sinh (kg/năm)
1	08 02 04	Hộp mực in có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	KS	3
2	16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	5
3	17 02 03	Dầu thải từ máy móc, thiết bị	Lỏng	NH	1
4	18 02 01	Giẻ lau, giấy lót, bao tay dính dầu	Rắn	KS	3
5	19 06 01	Pin, acquy chì thải	Rắn	NH	1

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Trong quá trình hoạt động của cơ sở, tiếng ồn, độ rung chủ yếu xuất hiện từ quá trình vận hành máy phát điện khi có sự cố về điện. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động tiếng ồn như sau:

+ Máy phát điện phải đặt trong phòng riêng, tường, trần của phòng đặt máy phát điện được bọc vật liệu cách âm, tiêu âm gồm: lớp cao su xốp cách âm, mút tiêu âm hình trụ. Bê tông lót vật liệu cao su cách âm.

+ Sử dụng vải tiêu âm và cao su lưu hóa để lấp đặt trong vỏ máy phát điện.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện đảm bảo máy chạy êm, khi máy móc bị hư hỏng thì Chủ đầu tư thực hiện sửa chữa, thay thế kịp thời.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Sự cố về hệ thống xử lý nước thải

Để ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động do sự cố dẫn đến hiệu quả xử lý của hệ thống không đạt, Công ty tiến hành các biện pháp sau:

- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện tốt việc quan trắc hệ thống xử lý.

- Thường xuyên vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý, tránh trường hợp hệ thống tạm ngưng để sửa chữa trong thời gian dài.

- Sửa chữa hoặc thay mới ngay các thiết bị hư hỏng như máy bơm, máy nén khí,... của hệ thống xử lý.

- Vận hành hệ thống không được vượt quá công suất.

- Trong các bể được lắp 02 bơm nước thải (làm việc luân phiên). Vì vậy khi 01 trong số các bơm trong 02 bể trên xảy ra sự cố thì bơm còn lại vẫn hoạt động bình thường để đáp ứng yêu cầu công nghệ. Bơm gặp sự cố sẽ đưa đi bảo hành, sửa chữa.

- Hệ thống cấp khí gặp sự cố: Việc cấp khí cho hệ thống được thực hiện bởi 02 máy thổi khí (làm việc luân phiên), khi một máy cấp khí gặp sự cố phải ngừng hoạt động thì còn lại sẽ lại việc bình thường trong thời gian máy kia đưa đi sửa chữa.

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

Cơ sở đã được cấp giấy chứng thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy của Công an PCCC tỉnh Khánh Hòa (đính kèm phụ lục). Cơ sở đã xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng cháy đồng thời tăng cường tập huấn PCCC cho CBCNLD trong cơ sở.

+ Tại các công trình của cơ sở đều trang bị đầy đủ dụng cụ PCCC, hệ thống báo cháy tự động, các phương tiện PCCC được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ và luôn trong tình trạng sẵn sàng.

+ Xây dựng bể chứa nước dự phòng;

+ Tổ chức tập huấn thường xuyên cho CBCNLD làm việc trong cơ sở.

3.7. Các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Bảng 8. Nội dung thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường

Nội dung	Đề án bảo vệ môi trường	Hiện trạng
Nguồn nước cấp	Tại vị trí nhà máy hiện đang khai thác hệ thống cấp nước giếng đã qua xử lý, có công suất 450 m ³ /ngày đêm.	Toàn bộ Công ty sử dụng nguồn nước cấp là nguồn nước từ Công ty CP NGK Sanest Khánh Hòa.
Công nghệ sản xuất	Gồm 3 công nghệ: - Sản xuất nước uống đóng chai - Sản xuất nước rong biển - Sản xuất nước hồng sâm	Gồm 4 công nghệ - Sản xuất nước uống đóng chai - Sản xuất nước rong biển - Sản xuất nước chanh dây - Sản xuất nước chanh muối

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh nước thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) đề nghị cấp phép.

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh.

+ Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ vệ sinh máy móc, thiết bị, súc rửa chai bình, sơ chế rong biển

+ Nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 40 m³/ng.đêm.

- Dòng nước thải: Số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép: 01 (một) dòng. Nước thải sau khi được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải sẽ được dẫn ra cụm hồ sinh học bằng đường ống PVC D60, dài 300m.

- Vị trí xả thải: cửa xả vào hồ sinh học A1, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, có tọa độ địa lý (VN2000, kinh tuyến trục 108⁰15', múi chiếu 3⁰) như sau:

X(m):1307798; Y(m): 593039

- Phương thức xả thải: xả cưỡng bức bằng bơm.

- Chế độ xả thải: gián đoạn.

- Chất ô nhiễm và giới hạn của chất ô nhiễm theo dòng thải:

Bảng 9. Chất ô nhiễm và giới hạn của chất ô nhiễm

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN08-MT:2015/BTNMT, cột B1
1	pH	-	5,5 - 9
2	TSS	mg/l	100
3	BOD ₅	mg/l	15
4	COD	mg/l	30
5	Amoni	mg/l	0,9
6	Florua	mg/l	1,5
7	Clorua	mg/l	350
8	Sunfua	mg/l	-
9	Crom tổng	mg/l	0,5
10	Tổng phenol	mg/l	0,02

11	Dầu mỡ	mg/l	1
12	Nitrit	mg/l	0,05
13	Nitrat	mg/l	10
14	Phosphat	mg/l	0,3
15	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,4
16	As	mg/l	0,05
17	Pb	mg/l	0,05
18	Coliform	MPN/100ml	7.500

- Quy chuẩn so sánh: QCVN08-MT:2015/BTNMT, cột B1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh khí thải:
- + Nguồn số 01: từ 01 nồi hơi công suất thiết kế 1 tấn hơi/giờ.
- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 500 m³/giờ.
- Dòng khí thải: số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép 01 (một) dòng. Khí thải từ nồi hơi của cơ sở sau khi được xử lý sẽ được thải ra ngoài môi trường bằng ống khói cao 13,5m.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng thải:

Bảng 10. Chất ô nhiễm và giới hạn của chất ô nhiễm

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN19:2009/BTNMT, cột B. Kp = 1, Kv = 1
1	Bụi	mg/Nm ³	200
2	SO ₂	mg/Nm ³	500
3	NO _x	mg/Nm ³	850
4	CO	mg/Nm ³	1000

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1, Kv = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ.

- Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống khói cao 13,5m của cơ sở, có vị trí tọa độ địa lý:

X(m): 1307908; Y(m): 593376.

- Phương thức xả thải: Liên tục

- Nguồn nước tiếp nhận: Môi trường không khí.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

Không có

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa đã thực hiện chương trình quan trắc môi trường theo quy định tại Quyết định số 336/QĐ-STNMT ngày 25/11/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Nhà máy nước giải khát Sanna” tại xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa như sau:

Bảng 11. Thống kê chương trình quan trắc môi trường năm 2022, 2023

Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Thời gian quan trắc	Quy chuẩn kỹ thuật so sánh
Nước thải sau hệ thống xử lý X: 1307971 Y: 593294	pH, TSS, BOD ₅ , COD, Nitrat, Nitrit, Phosphat, Sunfua, Amoni, Crom, Phenol, Clorua, Florua, As, Pb, Cd, Hg, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng dầu mỡ, Coliform	03 tháng/lần	15/3/2022 02/6/2022 20/9/2022 04/11/2022 07/3/2023 13/6/2023	QCVN08-MT:2015/BTNMT cột B1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
Khí thải lò hơi X: 1307908 Y: 593376	Bụi, SO ₂ , NO _x , CO	06 tháng/lần	15/3/2022 20/9/2022 07/3/2022	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1, Kv = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 12. Kết quả quan trắc môi trường nước thải định kỳ năm 2022, 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc						QCVN*
			15/3/2022	02/6/2022	20/9/2022	04/11/2022	07/3/2023	13/6/2023	
1	pH	-	7,67	7,48	7,27	6,12	6,99	6,24	5,5 – 9
2	BOD ₅	mg/l	9	11	9	12	12	11	15
3	COD	mg/l	14	20	16	25	29	25	30
4	TSS	mg/l	7	11	16	12	19	15	50
5	Nitrat	mg/l	1,97	2,07	2,66	5,64	7,82	3,56	10
6	Nitrit	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
7	Phosphat	mg/l	0,18	0,17	0,22	0,036	0,096	0,047	0,3
8	Sunfua	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,036	0,077	0,098	-

9	Amoni	mg/l	0,36	0,32	0,48	0,32	0,55	0,13	0,9
10	Crom	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
11	Phenol tổng số	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
12	Clorua	mg/l	56	39,7	58,5	254,1	213,3	256,3	350
13	Florua	mg/l	0,48	0,29	0,39	KPH	KPH	KPH	1,5
14	Asen	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
15	Chì	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
16	Cadimi	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
17	Thủy ngân	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,001
18	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,044	0,047	0,025	0,4
19	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,34	0,90	KPH	1
20	Tổng Coliforms	MPN/100ml	2,4x10 ²	2,1x10 ²	4,6x10 ²	8,0x10 ³	1,5x10 ³	2,1x10 ³	7.500

* QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

Kết quả phân tích khí thải lò hơi được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 13. Kết quả quan trắc môi trường khí thải định kỳ năm 2022, 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc			QCVN*
			15/3/2022	20/9/2022	07/3/2023	
1	Bụi	mg/Nm ³	81	63	123	200
2	NOx	mg/Nm ³	272,3	313,8	99,8	850
3	SO2	mg/Nm ³	33	43	36,3	500
4	CO	mg/Nm ³	55	62	893,3	1.000

* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1, Kv = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Cơ sở đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm các hạng mục của công trình xử lý nước 40m³/ngày.đêm.

Ngày 05/11/2013, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa đã có Công văn số 2371/STNMT-CCBVMT về việc xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy NGK Sanna.

Cơ sở đã được UBND tỉnh Khánh Hòa cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước số 58/QĐ-UBND ngày 07/01/2021.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Theo Phụ lục XXVIII, Nghị định số 08/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ban ngày ngày 10/1/2022, cơ sở không thuộc đối tượng phải tiến hành quan trắc môi trường định kỳ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Theo Phụ lục XXVIII, Nghị định số 08/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ban ngày ngày 10/1/2022, cơ sở không thuộc đối tượng phải tiến hành quan trắc môi trường tự động.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

Nhằm nâng cao hình ảnh của công ty trong công tác bảo vệ môi trường và đảm bảo chất lượng đầu ra các nguồn ô nhiễm khi thải ra môi trường, Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa, đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

❖ **Giám sát nước thải:**

- Vị trí, số lượng: 01 mẫu tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải

Tọa độ: **X(m):1307971; Y(m): 593294**

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Florua, Clorua, Sunfua, Crom tổng, Tổng phenol, Dầu mỡ, Nitrit, Nitrat, Phosphat, Tổng các chất hoạt động bề mặt, As, Pb, Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải mặt

❖ **Giám sát khí thải lò hơi:**

- Vị trí, số lượng: 01 mẫu tại ống khói lò hơi
- Tọa độ: **X(m): 1307908; Y(m): 593376**
- Thông số giám sát: Bụi, SO₂, NO_x, CO
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009, cột B, Kc =1, Kv =1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất vô cơ.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

❖ Căn cứ tính toán kinh phí quan trắc:

- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Quyết định số 3760/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giá dịch vụ hoạt động quan trắc và phân tích môi trường được đặt hàng, giao kế hoạch, sử dụng ngân sách nhà nước do Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa cung cấp dịch vụ;

❖ Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc:

Bảng 14. Dự kiến kinh phí quan trắc hàng năm

STT	CÁC CÔNG VIỆC THỰC HIỆN	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LẦN QUAN TRẮC	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	THÀNH TIỀN (ĐỒNG)	GHI CHÚ
A	CHI PHÍ PHÂN TÍCH (A=I+II)					25.793.624	
I	Phân tích khí thải					4.392.652	
1	CO	mẫu	1	2	295.885	591.770	QĐ 3760/UBND
2	NO _x	mẫu	1	2	366.321	732.642	
3	SO ₂	mẫu	1	2	309.198	618.396	
4	Bụi tổng số (TSP)	mẫu	1	2	1.224.922	2.449.844	
II	Phân tích nước thải					21.400.972	
1	pH	mẫu	1	4	43.566	174.264	QĐ 3760/UBND
2	TSS	mẫu	1	4	134.848	539.392	
3	BOD5	mẫu	1	4	138.659	554.636	
4	COD	mẫu	1	4	174.332	697.328	
5	Amoni	mẫu	1	4	177.608	710.432	
6	Florua	mẫu	1	4	303.220	1.212.880	
7	Clorua	mẫu	1	4	176.883	707.532	
8	Sunfua	mẫu	1	4	177.808	711.232	

9	Crom tổng	mẫu	1	4	207.504	830.016	
10	Tổng phenol	mẫu	1	4	461.014	1.844.056	
11	Dầu mỡ	mẫu	1	4	722.779	2.891.116	
12	Nitrit	mẫu	1	4	247.498	989.992	
13	Nitrat	mẫu	1	4	324.857	1.299.428	
14	Phosphat	mẫu	1	4	178.664	714.656	
15	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1	4	357.650	1.430.600	
16	As	mẫu	1	4	402.685	1.610.740	
17	Pb	mẫu	1	4	394.028	1.576.112	
18	Coliform	mẫu	1	4	726.640	2.906.560	
B	CHI PHÍ KHÁC (B=1+2)	mẫu				4.250.000	
1	Lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ	báo cáo	1	4	1.000.000	4.000.000	TT 02/2017/BTC
2	Văn phòng phẩm, in ấn...					250.000	Theo giá thị trường
C	TỔNG DỰ TOÁN (C=A+B)					30.043.624	
	LÀM TRÒN					30.000.000	
Bảng chữ: Ba mươi triệu đồng./.							

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2021 và năm 2022, cơ sở không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

❖ Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

❖ Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

- Nước thải tại cơ sở xử lý đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1;
- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại được kiểm soát, quản lý theo Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/1/2022;
- Khí thải lò hơi tại cơ sở xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675930 đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 29/6/2021;
2. Quyết định số 649/QĐ-YS ngày 02/12/2010 của Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước giải khát Sanna công suất 5.000 sp/h;
4. Biên bản về việc giao quản lý và sử dụng đất ngày 28/11/2016 giữa Công ty TNHH NN MTV Yên sào Khánh Hòa, Công ty TNHH MTV NGK Sanest Khánh Hòa và Công ty TNHH MTV NGK Sanna Khánh Hòa;
5. Công văn số 91/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/3/2017 của Sở TN và MT Khánh Hòa về phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV NGK Sanna Khánh Hòa khi cổ phần hóa;
6. Mảnh trích đo địa chính số 01-2017 ngày 10/4/2017;
7. Mảnh trích đo địa chính số 100-2017 ngày 26/6/2017;
8. Bản vẽ hoàn công công trình xử lý nước thải 40m³/ng.đêm;
9. Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở (nếu có);
10. Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
11. Sơ đồ vị trí các công trình bảo vệ môi trường;
12. Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
13. Quyết định số 336/QĐ-STNMT ngày 25/11/2014 của Sở TN và MT Khánh Hòa về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Nhà máy nước giải khát Sanna” tại xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa;
14. Các giấy phép môi trường thành phần:
 - Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 56.000425.T do Sở TN và MT Khánh Hòa cấp ngày 09/5/2018;
 - Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 58/QĐ-UBND do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 07/01/2021;
 - Công văn số 2371/STNMT-CCBVMT ngày 05/11/2013 của Sở TN và MT Khánh Hòa về việc xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy NGK Sanna;
15. Các hồ sơ khác:
 - Hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt số 02/HĐKT-SKN ngày 02/01/2023 giữa Công ty CP NGK Sanna Khánh Hòa và Cơ sở thu gom rác Lê Minh Phúc;
 - Hóa đơn tiền điện tháng 5,6,7/2023;
 - Hóa đơn tiền nước tháng 6,7,8/2023;
 - Giấy chứng nhận kết quả kiểm định lò hơi số 1201CNII ngày 03/6/2022;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 95/TD-PCCC do Công an tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 05/7/2011;

- Công văn số 51/PCCC-NT của Phòng cảnh sát PCCC và CNCH ngày 05/11/2014 về việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hạng mục Kho vật tư và kho thành phẩm công trình Nhà máy nước giải khát Sanna;